

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



Hà Nội, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên
Bà Lê Thị Thuýn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/12/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

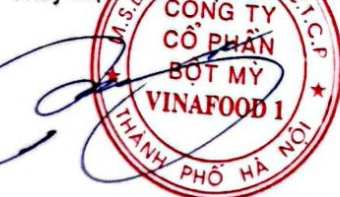
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Phùng Thanh Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 61/2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2025 và trình bày từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		387.064.769.378	389.090.012.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.347.171.332	13.671.969.966
1. Tiền	111	5	5.347.171.332	13.671.969.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.600.000.000	84.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	141.600.000.000	84.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.245.650.568	119.714.947.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	103.537.230.800	91.611.430.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.571.593.826	532.488.068
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.136.825.942	27.571.028.267
IV. Hàng tồn kho	140		103.292.604.812	171.009.139.130
1. Hàng tồn kho	141	9	103.292.604.812	171.009.139.130
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.342.666	693.956.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	510.186.124	322.065.388
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	69.156.542	371.890.727
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.268.263.633	94.190.832.643
I. Tài sản cố định	220		86.593.076.300	92.092.407.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	86.593.076.300	92.092.407.153
- Nguyên giá	222		298.219.369.002	294.033.727.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.626.292.702)	(201.941.320.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.150.000)	(385.150.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		527.103.450	463.979.377
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		527.103.450	463.979.377
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.148.083.883	1.634.446.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.148.083.883	1.634.446.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		476.333.033.011	483.280.845.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		229.756.654.422	235.938.870.508
I. Nợ ngắn hạn	310		229.647.882.922	235.903.315.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	40.705.666.301	61.488.871.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		310.683.500	8.421.368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.019.954.845	2.674.929.875
4. Phải trả người lao động	314		7.480.079.753	5.008.290.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		663.105.143	498.987.126
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		243.415.022	388.617.954
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	1.644.229.669	311.356.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	173.470.506.077	164.207.724.025
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.110.242.612	1.316.116.534
II. Nợ dài hạn	330		108.771.500	35.555.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	11	108.771.500	35.555.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.576.378.589	247.341.974.602
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	246.576.378.589	247.341.974.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.622.979.682	1.911.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.953.398.907	3.430.974.602
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.953.398.907	3.430.974.602
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		476.333.033.011	483.280.845.110

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	655.801.434.924	674.026.734.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	6.017.575.687	6.222.209.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	649.783.859.237	667.804.525.529
4. Giá vốn hàng bán	11	19	612.130.763.778	629.929.116.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.653.095.459	37.875.408.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.317.806.548	5.581.599.312
7. Chi phí tài chính	22	21	7.785.342.453	8.396.753.780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.348.235.805	7.015.049.680
8. Chi phí bán hàng	25	22	15.542.294.497	15.792.071.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	17.987.683.499	17.415.707.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.655.581.558	1.852.475.343
11. Thu nhập khác	31	23	1.100.233.727	1.582.159.293
12. Chi phí khác	32		445.679.998	3.497.771
13. Lợi nhuận khác	40		654.553.729	1.578.661.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.310.135.287	3.431.136.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.356.736.380	162.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.953.398.907	3.430.974.602
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	81	113

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập



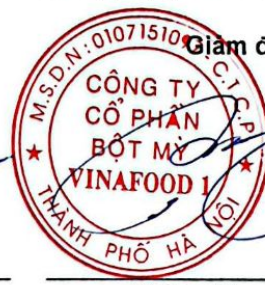
Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.310.135.287	3.431.136.865
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.684.972.352	12.473.700.756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.598.553)	(121.819.411)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.783.990.713)	(3.224.654.750)
- Chi phí lãi vay	06	6.348.235.805	7.015.049.680
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	13.513.754.178	19.573.413.140
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(198.335.548)	47.389.548.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.716.534.318	(21.669.172.407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.379.611.462)	(46.695.535.442)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(701.758.506)	697.581.388
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.265.830.768)	(7.011.946.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.820.079.725)	(932.624.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.500.000	94.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(896.568.842)	(148.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.972.603.645	(8.703.355.949)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.726.682.164)	(2.933.049.501)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(166.600.000.000)	(84.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	94.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.754.357.134	2.968.133.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.572.325.030)	(83.964.915.957)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	469.776.759.247	586.606.460.784
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(460.513.977.195)	(490.155.735.159)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.033.457.854)	(652.742.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.229.324.198	95.797.983.479
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.370.397.187)	3.129.711.573
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.671.969.966	10.541.939.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.598.553	319.328
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.347.171.332	13.671.969.966

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 133 người (tại ngày 31/12/2023 là 145 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ.
- Mua bán, đại lý phân bón.
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm.
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc.
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Chi nhánh Bột mỳ Hưng Quang - Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Chi phí tiền lương

Chi phí tiền lương (Quỹ tiền lương năm 2024) của Công ty được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Số liệu cuối cùng về chi phí tiền lương (quỹ tiền lương thực hiện) của Công ty phụ thuộc vào phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	772.566.429	418.772.642
Tiền gửi ngân hàng	4.574.604.903	13.253.197.324
Cộng	5.347.171.332	13.671.969.966

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với lãi suất từ 4,5% - 4,7%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	50.100.000	-
Công ty Cổ phần XD và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	-	9.215.856
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	70.686.000	136.728.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Khai Minh KMG	28.676.835.757	30.491.812.398
CN Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	12.020.000.400	12.919.333.680
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	6.908.700.574	6.083.555.905
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Đất Cảng	5.049.518.000	2.430.804.620
Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hoàn Phát	5.806.349.080	5.393.117.760
Các khách hàng khác	44.955.040.989	34.146.862.702
Cộng	103.537.230.800	91.611.430.921

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	23.000.000	-	242.188.400	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược (1)	27.000.000.000	-	25.650.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	2.656.734.392	-	1.627.100.813	-
Giá trị tài sản bị hư hỏng, giảm phẩm cấp (2)	1.316.288.257	-	-	-
Phải thu khác	140.803.293	-	51.739.054	-
Cộng	31.136.825.942	-	27.571.028.267	-

(1) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và mở LC của Công ty tại các ngân hàng.

(2) Là giá trị của tài sản cố định bị hư hỏng, nguyên liệu, thành phẩm bị giảm phẩm cấp do ảnh hưởng của bão Yagi. Công ty đang xác định theo một phần chi phí công ty bỏ ra để sửa chữa tài sản cố định, và phần giá trị nguyên liệu, thành phẩm bán giảm giá để yêu cầu Công ty bảo hiểm bồi thường. Công ty bảo hiểm đã tạm ứng một phần tiền bồi thường liên quan đến yêu cầu bồi thường này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang làm việc với Công ty bảo hiểm để xác định giá trị bồi thường cuối cùng. Ban giám đốc tin tưởng Công ty sẽ được bồi thường toàn bộ giá trị tổn thất này.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	72.610.780.086	-	72.299.914.045	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.137.915.331	-	90.598.996.577	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.329.330.681	-
Thành phẩm	7.543.909.395	-	6.780.897.827	-
Cộng	103.292.604.812	-	171.009.139.130	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	510.186.124	322.065.388
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	96.015.364	43.727.991
Chi phí bảo hiểm tài sản	89.533.846	92.198.480
Chi phí sửa chữa tài sản	103.657.947	-
Các khoản khác	220.978.967	186.138.917
Dài hạn	2.148.083.883	1.634.446.113
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	355.949.292	767.747.427
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	31.226.249	46.839.377
Chi phí sửa chữa tài sản	1.656.286.735	404.696.789
Các khoản khác	104.621.607	415.162.520
Cộng	2.658.270.007	1.956.511.501

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.644.229.669	311.356.440
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	128.537.079	103.891.506
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84.590.000	157.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.080	739.934
- Khoản tạm ứng thiệt hại yêu cầu bảo hiểm bồi thường (*)	736.419.543	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	694.600.967	48.919.000
Dài hạn	108.771.500	35.555.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	108.771.500	35.555.500
Cộng	1.753.001.169	346.911.940

(*) Là giá trị tạm ứng bồi thường tổn thất lần 1 của Công ty bảo hiểm chuyển cho Công ty theo yêu cầu bồi thường thiệt hại do bão Yagi như đã trình bày tại thuyết minh số 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	147.667.727.401	137.646.592.083	8.527.174.019	192.234.000	294.033.727.503
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành	-	2.571.737.037	1.613.904.462	-	4.185.641.499
Tại ngày 31/12/2024	147.667.727.401	140.218.329.120	10.141.078.481	192.234.000	298.219.369.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	75.698.710.560	119.091.817.373	7.009.090.998	141.701.419	201.941.320.350
Khấu hao trong năm	5.139.296.776	4.056.197.378	472.558.198	16.920.000	9.684.972.352
Tại ngày 31/12/2024	80.838.007.336	123.148.014.751	7.481.649.196	158.621.419	211.626.292.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	71.969.016.841	18.554.774.710	1.518.083.021	50.532.581	92.092.407.153
Tại ngày 31/12/2024	66.829.720.065	17.070.314.369	2.659.429.285	33.612.581	86.593.076.300
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	10.917.316.775	86.038.210.488	6.119.050.494	107.634.000	103.182.211.757
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	20.861.264.393	483.229.536	-	-	21.344.493.929



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Gold Crop LTD	14.520.316.340	14.520.316.340	-	-
Shafer Commodities INC	7.248.559.103	7.248.559.103	-	-
Qube Grains Avenue	7.246.965.997	7.246.965.997	-	-
Grain Corp Operations Limited	-	-	21.748.146.750	21.748.146.750
Cofco International Singapore Pte LTD	-	-	13.071.555.000	13.071.555.000
Fletcher International Exports Pty LTD	-	-	7.139.427.989	7.139.427.989
BUNGE SA	-	-	10.876.668.000	10.876.668.000
Các người bán khác	11.689.824.861	11.689.824.861	8.653.073.564	8.653.073.564
Cộng	40.705.666.301	40.705.666.301	61.488.871.303	61.488.871.303

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2024	
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm		31/12/2024		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.645.390.509	31.534.706.945	30.574.295.472		3.605.801.982			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(145.004.582)	2.356.736.380	1.820.079.725		391.652.073			
Thuế thu nhập cá nhân	29.539.366	39.532.782	65.766.402		3.305.746			
Tiền thuế đất, thuế đất	(209.823.490)	1.613.714.889	1.473.047.941		(69.156.542)			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(17.062.655)	542.141.347	505.883.648		19.195.044			
Cộng	2.303.039.148	36.086.832.343	34.439.073.188		3.950.798.303			
Trong đó:								
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	371.890.727						69.156.542	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.674.929.875						4.019.954.845	

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (1)	156.512.569.893	156.512.569.893	321.998.665.396	312.866.491.530	165.644.743.759	165.644.743.759
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	-	-	89.015.456.266	88.286.879.158	728.577.108	728.577.108
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	7.695.154.132	7.695.154.132	58.762.637.585	59.360.606.507	7.097.185.210	7.097.185.210
Cộng	164.207.724.025	164.207.724.025	469.776.759.247	460.513.977.195	173.470.506.077	173.470.506.077

Chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư (1) và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2024/9688396/HDT D ngày 14/06/2024	199,9	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng - Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể	Quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thẻ chấp số 01/2018/9688396/HĐBĐ ngày 18/05/2018, hợp đồng thẻ chấp số 01/2020/9688396/HĐBĐ ngày
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	320/2024-HĐCVHM/NHCT124-BOTM/VINAFOOD1 ngày 08/10/2024	80	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	- Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 08/10/2025. - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 94 Lương Yên, Hà Nội và quyền đòi nợ một số khoản phải thu khách hàng của Công ty
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	01/2024/HDCTD/VCB-BMV ngày 07/05/2024	80	Bổ sung vốn lưu động	- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 10/05/2025 - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	242.000.000.000	1.546.000.000	1.273.663.536	244.819.663.536
Lãi trong năm	-	-	3.430.974.602	3.430.974.602
Trích lập các quỹ	-	365.000.000	(620.263.536)	(255.263.536)
Chia cổ tức	-	-	(653.400.000)	(653.400.000)
Tại ngày 01/01/2024	242.000.000.000	1.911.000.000	3.430.974.602	247.341.974.602
Lãi trong năm	-	-	1.953.398.907	1.953.398.907
Trích lập các quỹ (*)	-	711.979.682	(1.398.174.602)	(686.194.920)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.032.800.000)	(2.032.800.000)
Tại ngày 31/12/2024	242.000.000.000	2.622.979.682	1.953.398.907	246.576.378.589

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 07/06/2024, chi tiết gồm: Chia cổ tức 2.032.800.000 đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển 711.979.682 đồng; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 686.194.920 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	23.662.700	97,78%	23.662.700	97,78%
Các cổ đông khác	537.300	2,22%	537.300	2,22%
Cộng	24.200.000	100,00%	24.200.000	100,00%

Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	242.000.000.000	242.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	242.000.000.000	242.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.032.800.000	653.400.000

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	13.355,28	36.584,26

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	649.436.665.791	667.904.578.413
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.364.769.133	6.122.156.366
Cộng	655.801.434.924	674.026.734.779
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	6.017.575.687	5.994.329.250
- Hàng bán bị trả lại	-	227.880.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	649.783.859.237	667.804.525.529

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	34.070.525.000	12.803.512.900
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	-	242.850.000
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	564.820.000	709.100.000
Công ty Cổ phần XD và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	8.520.000	59.732.400
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa	-	5.875.351.300
Cộng	34.643.865.000	19.690.546.600

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	610.252.890.778	627.227.696.673
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.877.873.000	2.701.419.948
Cộng	612.130.763.778	629.929.116.621

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.783.990.713	3.224.654.750
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	488.217.282	2.235.125.151
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	45.598.553	121.819.411
Cộng	7.317.806.548	5.581.599.312

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.348.235.805	7.015.049.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.422.706.648	1.365.404.100
Chiết khấu thanh toán	14.400.000	16.300.000
Cộng	7.785.342.453	8.396.753.780

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	15.542.294.497	15.792.071.594
Chi phí nhân công	5.638.314.700	5.703.599.816
Chi phí vật liệu, bao bì	502.345.367	647.217.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.738.123	351.963.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.115.025.635	8.538.049.411
Chi phí khác	837.870.672	551.242.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.987.683.499	17.415.707.503
Chi phí nhân công	9.364.809.509	9.296.064.270
Chi phí vật liệu quản lý	972.870.719	1.343.686.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.203.702	1.173.065.892
Thuế, phí và lệ phí	1.618.714.889	1.292.257.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.767.852	2.052.945.099
Chi phí khác	3.244.316.828	2.257.687.799
Cộng	33.529.977.996	33.207.779.097

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	936.111.474	1.461.537.364
Tiền bán phế liệu, vỏ bao, thanh lý CCDC	56.036.364	19.159.091
Thu nhập khác	108.085.889	101.462.838
Cộng	1.100.233.727	1.582.159.293

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.261.209.392	568.686.047.144
Chi phí nhân công	23.834.547.798	24.216.758.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.684.972.352	12.473.700.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.088.070.441	19.318.864.648
Chi phí khác	5.986.482.323	4.464.980.594
Cộng	554.855.282.306	629.160.351.902

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.310.135.287	3.431.136.865
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(589.596.884)	-
- Trừ: Chi phí đã trừ khỏi thu nhập tính thuế năm 2021 được tính vào năm 2023	-	(3.486.928.149)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	437.240.104	55.791.284
Thu nhập chịu thuế	4.157.778.507	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phải nộp	831.555.701	-
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	1.525.180.679	162.263
Tổng chi phí thuế TNCN hiện hành	2.356.736.380	162.263

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.953.398.907	3.430.974.602
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(686.194.920)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.953.398.907	2.744.779.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.200.000	24.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	81	113

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2024 ngày 07/06/2024.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Lương thực miền Bắc (VINAFOOD 1)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Muối Việt Nam	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	Công ty con của VINAFOOD 1

Công ty có các bên liên quan sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	Công ty con của VINAFOOD 1

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	19.728.220.000	-
Chia cổ tức		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	1.987.666.800	638.894.510

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	248.481.981	247.454.117
Ông Phùng Thanh Long	Thành viên HĐQT, Giám đốc	6.000.000	6.000.000
Bà Lê Thị Thuýn	Thành viên HĐQT	362.171.976	225.524.366
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc	211.620.007	209.645.613
Ông Trần Đức Thắng	Phó Giám đốc	314.111.191	16.662.192
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc	18.694.238	-
Ông Nguyễn Đại Quyền	Phó Giám đốc	-	155.605.528
Ông Lưu Anh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	-	33.164.500
Cộng		1.161.079.393	894.056.316

28. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	167.294.814	158.523.325
Bà Bùi Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	8.400.000	4.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoàn	Thành viên Ban kiểm soát	8.400.000	124.153.511
Bà Lê Thị Thuỳên	Thành viên Ban kiểm soát	-	2.800.000
Cộng		184.094.814	289.676.836

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

